

Phụ lục 4.3: TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN THỪA, THIẾU GIÁO VIÊN NĂM HỌC 2026 - 2027
CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NAM ĐỊNH

(Kèm theo Đề án 08/ĐA-UBND ngày 14/8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Nam Định)

TT	Tên trường	Số lớp dự kiến năm học 2026-2027					Định mức giáo viên theo từng môn học theo Chương trình GDPT 2018 và quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/3/2025 của Bộ GD&ĐT												Số giáo viên hiện tháng 8-2026															Số giáo viên thừa (+), thiếu (-) so sánh với số tiết thực tế																
		Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Tổng số	Ngữ Văn	Toán	Ngoại ngữ	GD công dân	Lịch sử	Địa lý	Vật Lý	Hóa học	Sinh học	Công nghệ	Tin học	GD thể chất	Nhạc	Mỹ thuật	Tổng số	Ngữ Văn	Toán	Ngoại ngữ	GD công dân	Lịch sử	Địa lý	Vật Lý	Hóa học	Sinh học	Công nghệ	Tin học	GD thể chất	Nhạc	Mỹ thuật	Ngữ Văn	Toán	Ngoại ngữ	GD công dân	Lịch sử	Địa lý	Vật Lý	Hóa học	Sinh học	Công nghệ	Tin học	GD thể chất	Nhạc	Mỹ thuật
	Tổng	273	68	66	72	67	449	91	91	59	13	22	20	17	16	24	17	14	28	20	17	475	87	89	56	9	20	16	18	16	19	15	13	26	17	15	-5	-7	-5	-4	-3	-6	0	-2	-7	-2	-2	-3	-3	-3
1	THCS Trần Đăng Ninh	32	9	8	8	7	61	12,5	11,5	9,4	1,6	2,5	2,6	2,7	2,5	3,2	2,1	2,1	3,6	2,7	1,8	62	13	12	10	2	2	2	3	3	3	2	2	3	3	2	0,5	0,5	0,6	0,4	-0,5	-0,6	0,3	0,5	-0,2	-0,1	-0,1	-0,6	0,3	0,2
2	Trường mới: THCS Phùng Chí Kiên	71	18	18	17	18	66	12,1	13,7	10,1	1,8	2,8	3,2	2,8	2,3	3,5	2,4	2,0	4,2	3,2	2,1	120	12	15	10	1	2	3	3	2	2	2	2	4	2	1	-0,1	0,1	-0,6	-0,6	-0,8	-2,2	-0,5	-1,8	-3,0	-0,8	-0,9	-1,2	-1,0	-1,9
	THCS Phùng Chí Kiên	35	9	9	9	8	66	12,1	13,7	10,1	1,8	2,8	3,2	2,8	2,3	3,5	2,4	2,0	4,2	3,2	2,1	61	12	15	10	1	2	3	3	2	2	2	2	4	2	1	-0,1	1,3	-0,1	-0,8	-0,8	-0,2	0,2	-0,3	-1,5	-0,4	0,0	-0,2	-1,2	-1,1
	THCS Hoàng Văn Thụ	36	9	9	8	10	68	14,1	15,3	9,5	1,8	3,0	3,0	2,6	2,5	3,5	2,4	1,9	4,0	2,8	1,9	59	14	15	9	2	3	1	2	1	2	2	1	3	3	1	-0,1	-1,3	-0,5	0,2	0,0	-2,0	-0,6	-1,5	-1,5	-0,4	-0,9	-1,0	0,2	-0,9
3	Trường mới: THCS Hàn Thuyên	50	12	11	14	13	96	20,7	21,2	11,9	2,5	4,0	4,0	3,2	3,4	5,3	3,5	2,6	6,4	3,6	3,2	91	21	20	10	3	4	3	3	3	5	3	3	6	4	3	0,3	-2,2	-2,9	0,5	-1,0	-1,0	-0,2	-0,4	-0,3	-0,5	0,4	-0,4	0,4	-0,2
	THCS Hàn Thuyên	37	9	8	10	10	71	16,0	15,8	9,8	2,0	3,0	2,9	2,3	2,5	3,3	2,5	2,0	4,3	2,6	2,2	67	16	15	9	2	3	2	2	2	3	2	2	4	3	2	0,1	-1,8	-1,8	0,1	0,0	-0,9	-0,3	-0,5	-0,3	-0,5	0,1	-0,3	0,4	-0,2
	THCS Lý Thường Kiệt	13	3	3	4	3	25	4,8	5,3	2,1	0,6	1,0	1,0	0,9	1,0	2,0	1,0	0,7	2,2	1,1	1,0	24	5	5	1	1	1	1	1	1	2	1	1	2	1	1	0,2	-0,3	-1,1	0,4	-1,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	-0,2	-0,1	0,0
4	Trường mới: THCS Lương Thế Vinh	58	14	15	16	13	111	22,7	21,3	13,9	4,1	6,2	4,5	3,9	3,8	6,1	4,0	3,7	7,1	4,6	4,9	93	19	19	12	1	5	4	3	4	5	3	3	7	4	4	-4,7	-3,3	-1,9	-3,1	-1,2	-0,5	-0,9	0,2	-1,1	-1,0	-0,7	-0,1	-0,6	-0,9
	THCS Lương Thế Vinh	28	7	7	8	6	53	11,4	10,3	7,1	1,4	2,2	2,2	1,8	1,8	2,7	2,1	1,8	3,6	2,4	2,1	52	10	11	7	1	2	2	2	2	3	2	2	4	2	2	-1,4	-0,3	0,0	-0,4	-0,2	-0,2	0,2	0,3	0,3	0,0	0,2	0,4	-0,4	-0,1
	THCS Lộc Vượng	16	4	4	4	4	31	6,0	5,0	4,0	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	2,0	1,0	1,0	2,0	1,0	2,0	23	6	4	3	0	2	1	0	1	1	1	0	2	1	1	0,0	-1,0	-1,0	-2,0	0,0	0,0	-1,0	0,0	-1,0	0,0	0,0	0,0	-1,0	
	THCS Mỹ Phúc	14	3	4	4	3	27	5,3	6,0	2,9	0,7	2,0	1,3	1,1	1,0	1,4	0,9	0,8	1,5	1,3	0,7	18	3	4	2	0	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	-3,3	-2,0	-0,9	-0,7	-1,0	-0,3	-0,1	0,0	-0,4	-0,9	0,2	-0,5	-0,3	0,3
5	Trường mới: Tống Văn Trân	62	15	14	17	16	116	22,9	23,4	13,9	3,2	6,6	5,6	4,7	4,3	6,0	4,7	3,8	7,1	5,5	4,8	109	22	23	14	2	7	4	6	4	4	5	3	6	4	5	-0,8	-2,4	0,1	-1,2	0,5	-1,6	0,8	-0,3	-2,0	0,3	-0,8	-1,1	-2,5	0,2
	THCS Trần Bích San	22	5	5	5	7	41	9,0	9,1	5,2	1,2	1,9	1,7	1,6	1,4	1,9	1,5	1,2	2,4	1,9	1,2	40	9	10	7	0	2	1	2	1	2	2	0	2	1	1	0,1	-1,1	1,8	-1,2	0,1	-0,7	0,4	-0,4	0,1	0,5	-1,2	-0,4	-0,9	-0,2
	THCS Tô Hiệu	10	3	2	3	2	19	3,0	3,9	2,5	0,3	1,5	0,8	0,6	0,7	0,9	1,0	0,8	1,1	0,7	1,3	17	3	3	2	0	2	0	1	1	0	1	1	1	1	1	0,0	-0,9	-0,5	-0,3	0,5	-0,8	0,4	0,3	-0,9	0,0	0,2	-0,1	0,3	-0,3
	THCS Tống Văn Trân	30	7	7	9	7	56	11,0	10,5	6,2	1,7	3,1	3,1	2,5	2,3	3,2	2,2	1,8	3,6	2,9	2,3	52	10	10	5	2	3	3	3	2	2	2	2	3	2	3	-0,9	-0,5	-1,2	0,3	-0,1	0,0	0,0	-0,3	-1,2	-0,2	0,2	-0,6	-1,9	0,7